

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 245 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4827/QĐ-BQL ngày 11/11/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “HKT Electronics Việt Nam” do Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam làm chủ đầu tư tại Lô L2, KCN Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 2410/HKT-CV1 ngày 24/10/2022 của Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 0901/CV HKT ngày 09/01/2023 của Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “HKT Electronics Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam, địa chỉ tại Lô L2, khu công nghiệp Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng,



Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “HKT Electronics Việt Nam” tại Lô L2, Khu công nghiệp Trảng Duệ, huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “HKT Electronics Việt Nam”

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô L2, Khu công nghiệp Trảng Duệ, huyện An Dương, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3204052771 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 30/12/2015 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 24/02/2021. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201706839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 20/01/2016 và cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 13/05/2021.

1.4. Mã số thuế: 0201706839

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện cho điện thoại di động; linh kiện đồ điện dân dụng; linh kiện cho ô tô; gia công khuôn cho các loại linh kiện; cho thuê nhà xưởng dôi dư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 16.160 m²

- Quy mô, công suất:

+ Linh kiện cho điện thoại di động: 204.000.000 sản phẩm/năm tương đương 343 tấn/năm;

+ Linh kiện đồ điện dân dụng (chi tiết linh kiện cho máy giặt; chi tiết linh kiện cho máy hút bụi): 14.000.000 sản phẩm/năm tương đương 1.522 tấn/năm;

+ Linh kiện ô tô: 80.000.000 sản phẩm/năm tương đương 1.387 tấn/năm;

+ Gia công khuôn thép cho các loại linh kiện: 1.000 sản phẩm/năm tương đương 0,5 tấn/năm;

+ Cho thuê văn phòng, nhà xưởng dôi dư: 1.182 m².

Tổng công suất: 229.000.000 sản phẩm/năm tương đương 3.252,5 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 19 tháng 01 năm 2023 đến ngày 19 tháng 01 năm 2030).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam;
- Công ty CP KCN Sài Gòn – Hải Phòng;
- Các Phòng: QH XD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT, TNMT/BQL

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 245.../GPMT-BQL ngày 19. tháng 01 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau khi xử lý của Dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê đất số 54/HĐTD-TD/2016 ngày 20/01/2016 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Hải Phòng (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Trảng Duệ).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Đối với Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam:

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua 04 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 30 m³, sau đó theo đường ống thu gom thoát ra hố thu gom nước thải cuối của Nhà máy, đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ.

- Nước thải nhà bếp phát sinh từ bếp ăn được thu gom về bể tách dầu mỡ dung tích 2 m³. Nước thải sau khi tách dầu mỡ theo đường ống thu gom và thoát ra hố ga thu gom nước thải cuối của Nhà máy, đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ.

* Đối với các đơn vị thuê nhà xưởng:

- Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua 04 bể tự hoại 3 ngăn; nước thải nhà bếp được thu gom về 01 bể tách mỡ có thể tích 2 m³ (sử dụng chung với Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam) sau đó theo đường ống thu gom thoát ra hố thu gom nước thải cuối của Nhà máy, đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ.

* Ghi chú: Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam chịu trách nhiệm xử lý đối với toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án (bao gồm nước thải của dự án và nước thải của

các đơn vị thuê nhà xưởng) trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Duệ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Đối với Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam:

- Nước thải nhà vệ sinh → 04 bể tự hoại 3 ngăn → Hồ ga cuối cùng của Nhà máy → Trạm XLNT tập trung của KCN Trảng Duệ.

- Nước thải nhà bếp → 01 bể tách dầu mỡ → Hồ ga cuối cùng của Nhà máy → Trạm XLNT tập trung của KCN Trảng Duệ.

* Đối với các đơn vị thuê nhà xưởng:

- Nước thải nhà vệ sinh → 04 bể tự hoại 3 ngăn (*sử dụng chung với Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam*) → Hồ ga cuối cùng của Nhà máy → Trạm XLNT tập trung của KCN Trảng Duệ.

- Nước thải nhà bếp → 01 bể tách dầu mỡ (*sử dụng chung với Công ty TNHH HKT Electronics Việt Nam*) → Hồ ga cuối cùng của Nhà máy → Trạm XLNT tập trung của KCN Trảng Duệ.

Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại, tổng dung tích 30 m³ (khu nhà văn phòng: 01 bể, dung tích là: 13 m³; xưởng 1: 02 bể, dung tích lần lượt là 3 m³, 11 m³; xưởng 2: 01 bể, dung tích 3 m³).

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 2 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (01 vị trí):

- 01 vị trí tại hố ga nước thải cuối của dự án, trước khi đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của khu công nghiệp tại Lô L2, khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Tọa độ: $X = 2307377$; $Y = 584220$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Trảng Duệ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý: đảm bảo tần suất 15 ngày/lần (tối thiểu 5 lần trong cả quá trình).

- Giai đoạn hệ thống hoạt động ổn định: tần suất 1 ngày/lần (7 ngày liên tiếp) của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của dự án.

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Trảng Duệ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2.45...../GPMT-BQL ngày 19 tháng 01 năm 2023
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ phòng rửa bán thành phẩm số 1;
- + Nguồn số 2: Khí phải phát sinh từ phòng rửa bán thành phẩm số 2;
- + Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực gia công, sửa chữa khuôn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

+ Nguồn số 1: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phòng rửa số 01. Toạ độ: $X(m) = 2307476$; $Y(m) = 584270$ (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 30, kinh tuyến trực $105^045'$).

+ Nguồn số 2: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phòng rửa số 02. Toạ độ: $X(m) = 2307520$; $Y(m) = 584218$ (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 30, kinh tuyến trực $105^045'$).

+ Nguồn số 3: Ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi khu vực gia công, sửa chữa khuôn. Toạ độ: $X(m) = 2307498$; $Y(m) = 584248$ (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 30, kinh tuyến trực $105^045'$).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Nguồn số 1: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- + Nguồn số 2: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- + Nguồn số 3: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.800 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn 16/24 giờ (trong khoảng thời gian từ 7h đến 23h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) ($C_{\max} = C \times K_p \times K_v = C \times 0,9 \times 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT ($C_{max} = C \times 0,9 \times 1$)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
Các nguồn thải số 1, 2						
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Dichloromethane (Methylene chloride)	mg/Nm^3	-	1.750		
Nguồn thải số 3						
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm^3	180	-		

* Ghi chú: đối với các thông số chưa có quy chuẩn kỹ thuật so sánh, dự án cam kết sẽ quan trắc bổ sung sau khi có quy chuẩn so sánh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải từ các phòng rửa bán thành phẩm số 1, 2: Khí thải phát sinh từ quá trình rửa bán thành phẩm được hấp phụ trên bề mặt của màng cacbon. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thoát khí của Nhà máy.

- Mạng lưới thu gom, xử lý bụi, khí thải quá trình gia công, sửa chữa khuôn: Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình gia công, sửa chữa khuôn được xử lý thông qua thiết bị thu gom, xử lý bụi. Bộ lọc này có tác dụng giữ lại bụi bẩn, khí sạch thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải từ quá trình rửa bán thành phẩm:

Bụi, khí thải từ máy rửa bán thành phẩm số 1 → Hệ thống thu gom số 1 → Màng lọc cacbon số 1 → Quạt hút (công suất 30.000 m³/h) → Ống thoát khí.

Bụi, khí thải từ máy rửa bán thành phẩm số 2 → Hệ thống thu gom số 2 → Màng lọc cacbon số 2 → Quạt hút (công suất 10.000 - 12.000 m³/h) → Ống thoát khí.

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải quá trình gia công, sửa chữa khuôn:

Bụi, khí thải từ các máy mài, cắt, hàn → Thiết bị lọc bụi (công suất 7.800 m³/h) → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể lượng khí thải độc hại phát thải ra môi trường.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho cán bộ nhân viên làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người lao động trong Công ty.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải phòng rửa số 1. Toạ độ: X(m) = 2307476; Y(m) = 584270. (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 30, kinh tuyến trực 105°45').

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải phòng rửa số 2. Tọa độ: X(m) = 2307520; Y(m) = 584218 (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰45').

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý bụi khu vực gia công, sửa chữa khuôn. (Tọa độ: X(m) = 2307498; Y(m) = 584248 (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰45').

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chỉ tiêu giám sát	Đơn vị	Giới hạn cho phép	
			QCVN 19:2009/ BTNMT (C _{max} = Cx0,9x1)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-
3	Dichloromethane (Methylene chloride)	mg/Nm ³	-	1.750

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý: tần suất 15 ngày/lần (tối thiểu 5 lần trong cả quá trình).

- Giai đoạn hệ thống hoạt động ổn định: tần suất 1 ngày/lần (7 ngày liên tiếp) của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải của dự án.

Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thường xuyên kiểm tra vận hành các thiết bị trong hệ thống thông gió nhà xưởng, hệ thống thu gom, xử lý bụi.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...245.../GPMT-BQL ngày ...19... tháng 01 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung tại dự án phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông tại công nhà máy;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Toạ độ: X(m) = 2307402; Y(m) = 584189 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰);

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (*tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt*) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Trên đường giao thông nội bộ, đặc biệt là vị trí khu vực cổng ra vào của Công ty quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

2.4. Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...245.../GPMT-BQL ngày ...19... tháng 01 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	50	16 01 06
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn/ Lỏng	406	17 02 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại có thành phần nguy hại	Rắn	1.102,5	18 01 02
5	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (dung dịch MC thải)	Lỏng	11.491,2	07 01 06
6	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (sản phẩm lỗi, hỏng; lõi lọc thải)	Rắn	134,3	19 12 03
7	Tấm màng lọc cacbon đã qua sử dụng từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	72	12 01 04
8	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (bavia, phoi kim loại từ quá trình sản xuất khuôn, khuôn kim loại thải)	Rắn	37	07 03 11
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	30	19 06 05
Tổng			13.473	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: bao gồm bavia nhựa, sản phẩm lỗi hỏng, thùng bìa Carton, túi nilon, bộ lọc bụi, màng lọc, dây đồng thái...: 171,18 tấn/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 24 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 13,2 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 24,5 m²;

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Rác thải rắn thông thường được phân loại và sắp xếp tại kho lưu giữ, đảm bảo vệ sinh, không có nguy cơ bị rò rỉ, lẫn với các loại rác thải khác; đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Rác thải rắn thông thường được phân loại và sắp xếp tại kho lưu giữ, đảm bảo vệ sinh, không có nguy cơ bị rò rỉ, lẫn với các loại rác thải khác; đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~245~~.../GPMT-BQL ngày ~~19~~ tháng 01 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

